

Số: 02/2021/QĐST-HNGĐ

KS, ngày 13 tháng 5 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 03/2021/TLST/HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2021, về việc “Ly hôn”, giữa:

Nguyên đơn: Chị **Cao Thị N** - sinh năm 1980.

Nơi cư trú: Thôn M, xã S, huyện K S, tỉnh Khánh Hoà.

Bị đơn: Anh **Mẫu C** - sinh năm 1976.

Hộ khẩu thường trú: Thôn M, xã S, huyện KS, tỉnh Khánh Hòa.

Chỗ ở hiện nay: Thôn T, xã S H, huyện K S, Khánh Hòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng CS.

Địa chỉ: Tòa nhà CC5, khu bán đảo L Đ, quận H M, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông **Dương Quyết Th** - Tổng giám đốc.

Đại diện theo uỷ quyền ông **Nguyễn Văn Ngh** - Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng CS huyện K S. (Theo quyết định về việc uỷ quyền tham gia tố tụng và thi hành án số: 7300/QĐ - NHCS ngày 19/9/2019 của Ngân hàng CS).

Ông **Nguyễn Văn Ng** uỷ quyền cho ông **Nguyễn Thành H** - Phó Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng CS huyện K S.

(Giấy uỷ quyền số: 26/NHCSKS-UQ ngày 06/02/2020)

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51; Điều 55; Điều 60, Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 05 tháng 5 năm 2021.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 05 tháng 5 năm 2021 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị **Cao Thị N** và **anh Mầu C**.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. *Về con chung*: Vợ chồng chị Cao Thị N và anh Mầu C có 05 con chung là cháu Cao Thị Nhật U - sinh ngày 17/3/1999, cháu Cao Khánh Tr - sinh ngày 13/9/2002; cháu Cao Khánh Đ - sinh ngày 09/02/2006, cháu Cao Thị Nhật V - sinh ngày 20/5/2013, cháu Cao Thị Nhật M - sinh ngày 23/4/2017.

Đối với cháu Cao Thị Nhật U và cháu Cao Khánh Tr hiện nay các cháu đã đủ tuổi trưởng thành và không bị nhược điểm về thể chất hoặc tinh thần, chị N và anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

Chị Cao Thị N và anh Mầu C thỏa thuận: Chị Cao Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Cao Khánh Đ - sinh ngày 09/02/2006, cháu Cao Thị Nhật V - sinh ngày 20/5/2013, cháu Cao Thị Nhật M - sinh ngày 23/4/2017;

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Mầu C cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu, mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 5/2021 cho đến khi cháu cháu Đ, cháu V và cháu M lần lượt đủ 18 tuổi.

Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con; không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

2.2. *Về tài sản chung*: Chị Cao Thị N và anh Mầu C tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

2.3. *Về nợ chung*: Chị Cao Thị N, anh Mầu C và đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng CS ông Nguyễn Thành H thỏa thuận: Chị Cao Thị N có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng CS cụ thể như sau:

Hợp đồng vay vốn ngày 17/11/2019, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 7,92%/năm, lãi suất quá hạn 10,296%/năm, thời hạn trả nợ cuối cùng ngày 17/10/2024, số tiền (tính đến ngày 05/5/2021) là 50.048.822 đồng (*Năm mươi triệu không trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm hai mươi hai đồng*); trong đó: Tiền gốc: 50.000.000 đồng, tiền lãi là 48.822 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 06/5/2021 theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận theo hợp đồng vay vốn cho đến khi thanh toán xong nợ.

Hợp đồng vay vốn ngày 17/4/2021, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 09%/năm, lãi suất nợ quá hạn 11,7%/năm, thời hạn trả nợ cuối cùng ngày 17/4/2026, số tiền (tính đến ngày 05/5/2021) là 10.044.384 đồng (*Mười triệu không trăm bốn mươi tư nghìn ba trăm tám mươi tư đồng*); trong đó: Tiền gốc: 10.000.000 đồng, tiền lãi là 44.384 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 06/5/2021 theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận theo hợp đồng vay vốn cho đến khi thanh toán xong nợ.

2.4. *Về án phí*: Vợ chồng chị Cao Thị N và anh Mầu C thuộc hộ cận nghèo căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức. Miễn án phí dân sự sơ

thảm về ly hôn, cấp dưỡng nuôi con và án phí dân sự sơ thẩm về thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho chị Cao Thị N và anh Mầu C.

Hoàn trả lại cho chị Cao Thị N 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2019/0000339 ngày 21/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K S, tỉnh Khánh Hòa.

3. Quy định: Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày chị Cao Thị N có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải thi hành án cho người được thi hành án) mà anh Mầu C chưa thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng anh Mầu C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND huyện K S;
- Chi cục THADS huyện K S;
- UBND xã ST, huyện K S;
- Các đương sự;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ, vụ án.

THẨM PHÁN

TRƯỜNG VĂN VƯƠNG